

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 225/2017/DS-ST.
Ngày: 27 – 12 – 2017.
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Kiên Nhẫn.

2. Ông Trần Văn Bé Hai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Lan – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 194/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2017 về tranh chấp “Hợp đồng góp hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 273/2017/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 185/2017/QĐST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1974 (có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Châu Thị H (Ba O), sinh năm 1952 (vắng mặt).

2.2. Ông Trần Văn O, sinh năm 1952 (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Văn D, sinh năm 1975 (vắng mặt).

4. *Người làm chứng:*

4.1. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1969 (vắng mặt).

4.2. Ông Bùi Văn L (Bảy L), sinh năm 1976 (vắng mặt).

4.3. Bà Phạm Thị T1 (Q), sinh năm 1960 (vắng mặt).

4.4. Bà Lê Thị V (N), sinh năm 1968 (vắng mặt).

4.5. Bà Nguyễn Thị I (Sáu I), sinh năm 1981 (vắng mặt).

4.6. Bà Trần Ngọc M3, sinh năm 1962 (vắng mặt).

4.7. Bà Nguyễn Thị T2 (Năm Đ), sinh năm 1960 (vắng mặt).

Cùng trú tại: ấp Q, xã P, huyện R, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 9 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Vào ngày 25 tháng 4 năm 2012 âm lịch (tức ngày 15 tháng 4 năm 2012 dương lịch) bà Nguyễn Thị M1 làm đầu thảo tổ chức mở hội, loại hội mùa 04 tháng khui một lần có lãi và huê hồng, gồm 17 phần với 13 hội viên, số tiền góp 1.000.000 đồng/phần/mùa. Dây hội khui lần đầu vào ngày 25 tháng 4 năm 2012 âm lịch mãi vào ngày 25 tháng 8 năm 2017 âm lịch (tức ngày 14 tháng 10 năm 2017 dương lịch). Bà Châu Thị H tham gia 01 phần. Đến kỳ khui hội lần thứ 08 vào ngày 25 tháng 8 năm 2014 âm lịch tại nhà bà M1 tổ chức khui hội trước sự chứng kiến của các hội viên gồm bà Nguyễn Thị M2, ông Bùi Văn L, bà Phạm Thị T1, bà Lê Thị V, bà Nguyễn Thị I bà Trần Ngọc M3, bà Nguyễn Thị T2, bà Châu Thị H, bà Nguyễn Thị Hồng T3 con dâu bà H. Do bà T3 không khui được tiền hội của các dây hội khác khui cùng ngày. Vì vậy, bà T3 hỏi mượn tiền hội của bà H được bà H đồng ý. Bà H khui hội số tiền 420.000 đồng, trừ huê hồng cho đầu thảo, thực nhận số tiền 11.920.000 đồng. Các kỳ khui hội tiếp theo cho đến mãi hội, bà M1 đều tìm đến nhà gặp bà H yêu cầu góp trả tiền hội chết. Mặc dù, bà H cam kết bằng lời nói khi nào bà T3 gửi tiền về thì bà H sẽ trả tiền nợ hội nhưng khất hẹn không trả. Do vậy, bà M1 và chồng là ông Phạm Văn D phải xuất tiền để thanh toán cho các hội viên khác. Sau đó, bà H viện lý do bà T3 là người hốt hội đã bỏ đi khỏi địa phương không hoàn lại tiền nên bà H không có tiền để trả và không đồng ý trả nợ. Từ ngày 25 tháng 12 năm 2014 âm lịch đến mãi hội ngày 25 tháng 8 năm 2017 âm lịch, bà H nợ 09 kỳ hội tương đương số tiền 9.000.000 đồng. Trước đây, bà M1 đơn khởi kiện yêu cầu bà H và chồng là ông Trần Văn O cùng có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà và ông D số tiền 9.000.000 đồng nợ hội không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà M1 xác định bà H và ông O sống ly thân với nhau đã trên 30 năm không còn qua lại. Vì vậy, bà M1 tự nguyện rút lại yêu cầu một phần yêu cầu về trách nhiệm liên trả nợ đối với ông O.

Tại biên bản phiên họp hòa giải ngày 17 tháng 3 năm 2017 và ngày 28 tháng 11 năm 2017, bị đơn bà Châu Thị H trình bày: Bà H thống nhất với lời trình bày của bà M1 về việc vào ngày 25 tháng 4 năm 2012 âm lịch, bà có tham gia góp 01 phần hội mùa với số tiền góp 1.000.000 đồng/phần/mùa do bà M1 làm đầu thảo. Tuy không nhớ rõ tên các hội viên khác nhưng bà H xác định bà T3 con dâu bà có tham gia chung dây hội này. Thực hiện nghĩa vụ góp hội, bà H cho rằng bà góp được 09 kỳ nhưng không xác định được số tiền đã góp cho bà M1. Bà H không thừa nhận vào kỳ khui hội lần thứ 08 bà có mặt tại nhà bà M1 để tham gia khui hội cho bà T3 mượn tiền mà chỉ nghe các hội viên khác và bà M1 thuật lại phần hội

của bà được hốt phải góp hụi chết. Bà H thừa nhận, sau khi bà T3 bỏ đi khỏi địa phương thì bà có đến gặp bà M1 cam kết bằng lời nói khi nào bà T3 gửi tiền về thì bà sẽ góp trả tiền nợ hụi. Nhưng bà T3 không gửi tiền nên bà H không có tiền góp trả nợ hụi và ngưng góp cho đến khi hụi mãn. Vì không trực tiếp tham gia khui hụi, không đồng ý cho bà T3 mượn tiền hụi như bà M1 đã trình bày và bà T3 cũng không gửi tiền trả nợ. Do đó, bà H không đồng ý trả lại cho bà M1 và ông D số tiền 9.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà H còn trình bày ông O và bà đã sống ly thân với nhau từ hơn 30 năm nay và số tiền tham gia góp hụi là tiền cá nhân của bà nên bà M1 kiện đòi ông O có nghĩa vụ liên đới trả nợ là không đúng.

Trong quá trình giải quyết vụ án: Bị đơn ông Trần Văn O, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt và không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M1 cũng như giao nộp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại các văn bản xác nhận đề ngày 28 tháng 11 năm 2017 gửi đến Tòa án, người làm chứng bà Nguyễn Thị M2, ông Bùi Văn L, bà Phạm Thị T1, bà Lê Thị V, bà Nguyễn Thị I, bà Trần Ngọc M3, bà Nguyễn Thị T2 cùng trình bày: Bà M2, ông L, bà T1, bà V, bà I, bà Ngọc M3, bà T2 cùng xác nhận các ông bà đều là hụi viên tham gia góp hụi loại hụi mùa do bà M1 làm đầu thảo, hụi khui ngày 25 tháng 4 năm 2012 âm lịch với số tiền góp 1.000.000 đồng/phần/mùa. Bà H tham gia 01 phần; bà T3 tham gia 03 phần đã khui tiền hụi vào các kỳ lần thứ 01, 03 và 07. Tại kỳ khui hụi lần thứ 08 ngày 25 tháng 8 năm 2014 âm lịch có mặt các ông bà và bà H đều là những hụi viên còn phần hụi sống cùng tiến hành khui hụi. Do bà T3 không khui được tiền hụi sống của các dây hụi khác khui cùng ngày. Nên bà T3 hỏi mượn tiền hụi của bà Hương và được bà H đồng ý. Khi đó phần hụi được bà H kêu số tiền 420.000 đồng, thực nhận số tiền 11.920.000 đồng. Sau khi khui hụi, bà H không thực hiện nghĩa vụ góp tiền hụi chết cho nên bà M1 phải xuất tiền để thanh toán tiền hụi cho những hụi viên còn lại đến khi mãn hụi. Những người làm chứng cùng cam kết lời trình bày của mình với Tòa án là đúng sự thật. Vì bận việc gia đình, những người làm chứng cùng yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M1, lời trình bày của bị đơn bà Châu Thị H, lời trình bày của những người làm chứng bà Nguyễn Thị M2, ông Bùi Văn L, bà Phạm Thị T1, bà Lê Thị V, bà Nguyễn Thị I, bà Trần Ngọc M3, bà Nguyễn Thị T2. Đã đủ cơ sở kết luận quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng góp hụi được quy định tại Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005. Thuộc loại vụ việc tranh chấp về hợp đồng dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và

điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Tam Bình.

[2]. *Về thủ tục tố tụng*: Xét tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Châu Thị H, ông Trần Văn O; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn D đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng bà Nguyễn Thị M2, ông Bùi Văn L, bà Phạm Thị T1, bà Lê Thị V, bà Nguyễn Thị I, bà Trần Ngọc M3, bà Nguyễn Thị T2 đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt đã gửi lời khai cho Tòa án và yêu cầu xét xử vắng mặt. Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và người làm chứng nêu trên theo thủ tục chung.

[3]. *Về yêu cầu khởi kiện*:

[4]. Xét lời trình của bà M1 phù hợp với lời trình bày của bà H tại các biên bản phiên họp hòa giải ngày 17 tháng 3 năm 2017 và ngày 28 tháng 11 năm 2017 (BL: 22, 29 – 30); phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng bà M2, ông L, bà T1, bà V, bà I, bà Ngọc M3, bà T2 tại các văn bản xác nhận đề ngày 28 tháng 11 năm 2017 (BL: 41 – 47). Đã đủ cơ sở kết luận vào ngày 15 tháng 4 năm 2012 giữa bà M1, bà H và các hội viên khác thỏa thuận với nhau hợp đồng góp hội loại hội mùa có lãi và huê hồng, khai cùng ngày với số tiền góp 1.000.000 đồng/phần/mùa, hội mãi vào ngày 14 tháng 10 năm 2017 (tức ngày 25 tháng 8 năm 2017 âm lịch), bà H tham gia góp 01 phần hội.

[5]. Xét lời trình bày của bà H cho rằng, tại kỳ khai hội lần thứ 08 ngày 18 tháng 9 năm 2014 (tức ngày 25 tháng 8 năm 2014 âm lịch) bà H không có mặt, không kêu tiền khai hội và không đồng ý cho bà T3 mượn tiền hội. Xét ngoài những lời trình bày này thì trong quá trình giải quyết vụ án, bà H không giao nộp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào. Mặc dù, Tòa án đã có văn bản yêu cầu bà H cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày và không phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng là các hội viên tham gia góp hội. Nên chưa có cơ sở để xem xét lời trình bày của bà H.

[6]. Xét lời trình bày của người làm chứng bà M2, ông L, bà T1, bà V, bà I, bà Ngọc M3, bà T2 cùng khẳng định tại kỳ khai hội lần thứ 08 ngày 18 tháng 9 năm 2014 có mặt bà H kêu tiền khai hội và đồng ý cho bà T3 mượn tiền hội. Sau khi khai hội bà H không thực hiện nghĩa vụ góp tiền hội chết, chính bà M1 là người xuất tiền ra để thanh toán tiền hội cho những hội viên đến khi mãi hội. Xét những lời trình bày này của người làm chứng phù hợp với lời thừa nhận của bà H về việc bà H có đến gặp bà M1 cam kết bằng lời nói khi nào bà T3 gửi tiền về thì bà H sẽ góp trả tiền nợ hội cho bà M1. Nhưng do bà T3 không gửi tiền nên bà H không có tiền và ngưng góp trả hội cho đến khi hội mãi. Đủ cơ sở kết luận, vào kỳ khai hội lần thứ 08 bà H có mặt bà H kêu tiền khai hội được nhận tiền hốt hội và vi phạm nghĩa vụ 09 kỳ góp hội từ ngày 13 tháng 02 năm 2015 (tức ngày 25 tháng 12

năm 2014 âm lịch) đến khi mãn hạn ngày 14 tháng 10 năm 2017 số tiền 9.000.000 đồng.

[7]. Xét trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông O và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà M1 cũng như giao nộp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà M1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi ông O có trách nhiệm liên đới trả nợ là hoàn toàn tự nguyện, còn quyền lợi của ông D đã được xem xét gắn liền với nguyên đơn hoàn toàn phù hợp với thực tế nghĩa vụ nợ hạn giữa bà H với bà M1.

[8]. Do đó, căn cứ theo quy định Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 29 và 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về hộ, hạn, biên phòng; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc bà H trả lại bà M1 và ông D số tiền 9.000.000 đồng nợ hạn. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc ông O có trách nhiệm liên đới cùng với bà H trả số tiền 9.000.000 đồng nợ hạn mà bà M1 đã rút.

[9]. Kể từ ngày người được thi hành án bà M1 và ông D có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền phải thi hành án thì người phải thi hành án bà H còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[10]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét yêu cầu khởi kiện của bà M1 được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bà H phải chịu án phí số tiền 450.000 đồng. Hoàn trả cho bà M1 được nhận lại số tiền 225.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 29 và 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về hộ, hạn, biên phòng; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M1:

1.1. Buộc bà Châu Thị H trả lại bà Nguyễn Thị M1 và ông Phạm Văn D số tiền 9.000.000 (Chín triệu) đồng.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án bà Nguyễn Thị M1 và ông Phạm Văn D có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 9.000.000 (Chín triệu) đồng thì người phải thi hành án bà Châu Thị H còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Châu Thị H phải nộp án phí số tiền 450.000 (Bốn trăm năm mươi nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

2.2. Hoàn trả bà Nguyễn Thị M1 được nhận lại số tiền 225.000 (Hai trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số N_o 0010322 ngày 27 tháng 9 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị M1. Vắng mặt bị đơn bà Châu Thị H và ông Trần Văn O; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn D. Báo cho bà M1 có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà H, ông O và ông D vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + BD + NLQ: 04;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Cao Minh Tân